

| Vocabulary<br>Từ vựng | Part of speech<br>Loại từ | Pronunciation<br>Phiên âm | Definition<br>Định nghĩa       | Example sentence (English)<br>Câu ví dụ (Tiếng Anh)                       | Example sentence (Vietnamese)<br>Câu ví dụ (Tiếng Việt)             |
|-----------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                       | (a)                       | /ˈækʃən-pækt/             | đầy tính hành động             | The movie is action-packed and exciting.                                  | Bộ phim đầy hành động và gay cấn.                                   |
|                       | (n)                       | /ˈsetɪŋ/                  | bối cảnh                       | The setting of the play is a bustling city during the 1920s.              | Bối cảnh của vở kịch là một thành phố nhộn nhịp vào những năm 1920. |
|                       | (a)                       | /trəˈdɪʃənəl/             | truyền thống                   | My grandmother taught me traditional recipes.                             | Bà tôi dạy tôi nấu các món ăn truyền thống.                         |
|                       | (n)                       | /ˈklæsɪkəl ˈmjuːzɪk/      | nhạc cổ điển                   | My parents often go to classical music concerts.                          | Bố mẹ tôi thường đi xem hòa nhạc cổ điển.                           |
|                       | (n)                       | /kraɪm/                   | tội ác, hành vi phạm pháp      | The city has a low crime rate.                                            | Thành phố có tỷ lệ tội phạm thấp.                                   |
|                       | (a)                       | /drəˈmæɪtɪk/              | gay cấn, nhiều sự kiện bất ngờ | The movie had a dramatic ending.                                          | Bộ phim có một kết thúc đầy kịch tính.                              |
|                       | (n)                       | /kənˈkluːʒən/             | kết cục (của phim, truyện)     | The conclusion of the story was satisfying.                               | Kết thúc của câu chuyện rất thỏa mãn.                               |
|                       | (n)                       | /plɒt/                    | cốt truyện, nội dung phim/kịch | The plot of the story is about a group of friends who go on an adventure. | Cốt truyện kể về một nhóm bạn đi thám hiểm.                         |
|                       | (n)                       | /ɑː ɛn bi/                | nhạc RnB                       | I like listening to RnB music when I relax.                               | Tôi thích nghe nhạc RnB khi thư giãn.                               |
|                       | (n)                       | /ɪˌlekˈtrɒnɪk ˈmjuːzɪk/   | nhạc điện tử                   | My brother is a fan of electronic music.                                  | Anh trai tôi là fan của nhạc điện tử.                               |
|                       | (n)                       | /dʒæz/                    | nhạc jazz                      | My dad plays the saxophone in a jazz band.                                | Bố tôi chơi saxophone trong một ban nhạc jazz.                      |